StarLink

Name: _____ **Date:** … / … /20…

Class: S2 **Tel:** 034.200.9294

Lesson 6
Grammar & Movers instruction

❖ ***Lưu ý***: *Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ* ***2 dòng*** *để ghi nhớ nhé*

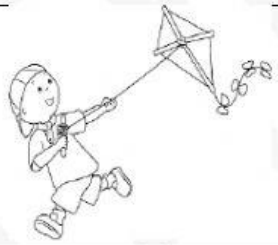
I. Grammar

Pronouns: this, these, that, those (Đại từ chỉ định this, these, that, those)

- Cách dùng:

+ Dùng **this, these, that, those** để chỉ vật đang nói tới:

Dùng **this** và **these** cho vật ở gần người nói Dùng **that** và **those** cho vật ở xa người nói

			
This is my cat. (**Đây** là con mèo của tôi.)	**These are** my dogs. (**Đây** là những con chó của tôi.)	**That is** my kite. (**Kia** là con diều của tôi.)	**Those are** my balloons. (**Kia** là những quả bóng bay của tôi.)

+ Dùng **this, these, that, those** để đặt câu hỏi với động từ "be":

Ví dụ: Is **that** your bird? (***Kia*** *có phải là con chim của bạn không?*)

Are **these** your friends? (***Đây*** *có phải là những người bạn của bạn không?*)

+ Dùng **this, that** với danh từ số ít; dùng **these, those** với danh từ số nhiều.

II. Homework

Exercise 1: Fill in the blank with THIS, THAT, THESE, THOSE (Điền THIS, THAT, THESE, THOSE vào chỗ trống)

0. This is my book here and that is your book over there.

1. Do you know the girls over there? - _____ are new students.

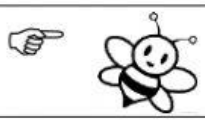
2. The bird on the tree is beautiful. - _____ is a pigeon *(chim bồ câu).*

3. What do you hold in your hand? - Oh, _____ is my new marker.

4. What are you eating? - _____ are cherries.

LIVEWORKSHEETS

Exercise 2: Circle the correct answer (Khoanh tròn đáp án đúng)

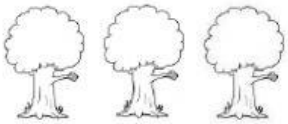
this 	that 
these 	those 

0. (**This** / **That** / **These**) is an ant. 

1. **(Those / That / These)** is a car. 

2. **(Those / These / This)** are bananas. 

3. **(This / Those / That)** is a supermarket. 

4. **(These / That / Those)** are trees. 

Exercise 3: Rearrange the words to make meaningful sentences (Sắp xếp lại các từ để thành câu có nghĩa)

0. Did you / this museum / visit / last month?

→ Did you visit this museum last month?

1. and delicious. / look / These oranges / fresh

→ _____

2. about the first / good. / That movie / is / Queen of England

→ _____

3. her favorite / This is / book / in the library.

→ _____

4. Those / our / are / new teachers.

→ _____

LIVEWORKSHEETS

Part 3 – Test 1 – Movers 2

Con làm bài nghe theo link sau:

https://drive.google.com/file/d/1N4I195NZnF9SrAFtl75m6PJ7aaWJFLt5/view?usp=drive_link

Link dự phòng: https://www.youtube.com/watch?v=hkUMKw7tIEE

Part 3

– 5 questions –

What does Jim's grandpa enjoy doing in these places?

Listen and write a letter in each box. There is one example.



library E



park ☐



station ☐



sports centre ☐



cinema ☐

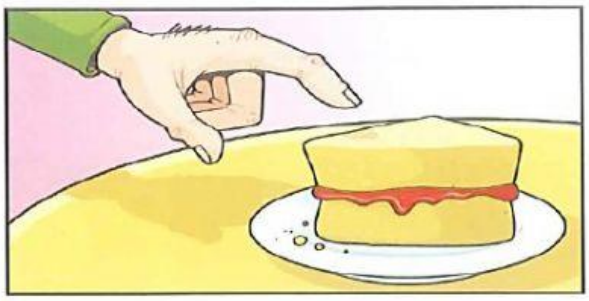


shopping centre ☐

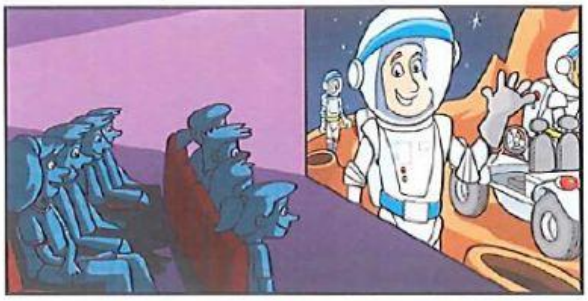
LIVEWORKSHEETS



A



B



C



D



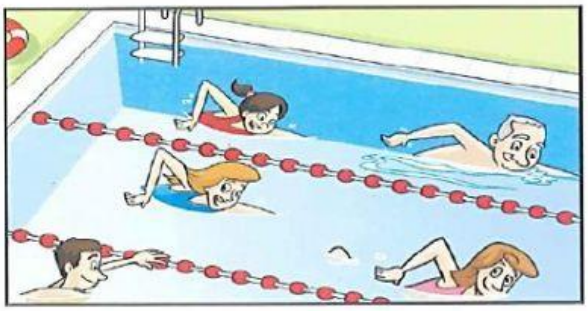
E



F



G



H

LIVEWORKSHEETS

Exercise 1: Circle the correct answer (Khoanh tròn đáp án đúng)

0. I need to _____ the table. It's dusty *(đầy bụi)* now.

(A.) clean B. visit C. exercise

1. She always _____ her hair after she gets up.

A. combs B. gets C. shaves

2. Paul didn't want us to go into his room because he didn't make his _____.

A. desk B. light C. bed

3. The son plays _____ with his father every afternoon.

A. outside B. in C. laundry

4. Rose _____ laundry and hung *(phơi)* it out to dry yesterday.

A. do B. did C. took

5. Do you _____ every day? - Yes, every morning.

A. visit B. exercise C. activity

Exercise 2: Add the missing letters and match words with pictures (Thêm những chữ cái còn thiếu và nối từ với tranh)

0. 

1. 

2. 

A. VISIT

B. DO __A__NDRY

C. CO__B

D. EX__R__ISE

E. T__D__

F. S__AV__

3. 

4. 

5. 

0. A	1.	2.	3.	4.	5.

LIVEWORKSHEETS